

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2013
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013)

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		184,069,566,257	257,679,540,692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,042,840,119	35,767,372,632
1. Tiền	111	V.01	37,042,840,119	35,767,372,632
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000	200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	200,000,000	200,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu khác	130		127,313,402,427	207,368,986,603
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	110,550,762,259	188,332,457,823
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	13,064,383,713	15,435,838,495
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	3,698,256,455	3,600,690,285
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3,249,249,701	4,074,290,490
1. Hàng tồn kho	141	V.06	3,249,249,701	4,074,290,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,264,074,010	10,268,890,967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	6,704,017,844	6,210,038,249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,462,219,771	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	2,622,022,963	1,975,368,080
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	2,475,813,432	2,083,484,638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		137,611,614,761	154,640,757,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		110,761,228,103	127,105,985,693
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	102,322,196,740	118,666,954,330
a -Nguyên giá	222		219,424,609,430	219,277,773,067



b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117,102,412,690)	(100,610,818,737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225		0	0
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8,288,695,000	8,288,695,000
a -Nguyên giá	228		8,288,695,000	8,288,695,000
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	150,336,363	150,336,363
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
a -Nguyên giá	241		0	0
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,350,000,000	2,350,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,500,386,658	25,184,771,660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,400,386,658	25,144,771,660
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	100,000,000	40,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		321,681,181,018	412,320,298,045

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		211,285,885,078	229,791,580,400
I. Nợ ngắn hạn	310		182,989,129,118	201,494,824,440
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	9,498,000,000	23,904,422,918
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	157,076,305,088	135,939,251,921
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	3,652,112,991	479,361
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.19	1,727,293,439	8,074,723,693
5. Phải trả người lao động	315	V.20	4,088,915,358	8,994,207,058
6. Chi phí phải trả	316	V.21	4,962,336,142	15,095,381,195
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1,047,989,672	4,961,717,606
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		936,176,428	4,524,640,688
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		28,296,755,960	28,296,755,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0

408245
 CÔNG TY
 TÂN VẠN
 GIAO NHẬP
 SÀI GÒN
 PHỐ C

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	28,296,755,960	28,296,755,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		68,641,161,513	141,497,060,512
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,641,161,513	141,497,060,512
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,728,535,560	18,728,535,560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,210,774,400	9,130,589,728
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66,794,148,447)	6,141,935,224
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.25	41,754,134,427	41,031,657,133
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		321,681,181,018	412,320,298,045

0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2013

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257,099,430,036	305,591,142,410	463,030,720,630	426,286,675,000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		257,099,430,036	305,591,142,410	463,030,720,630	426,286,675,000
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	308,965,836,366	277,351,257,266	498,909,601,818	382,387,069,565
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(51,866,406,330)	28,239,885,144	(35,878,881,188)	43,899,605,435
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	129,677,955	210,998,486	264,260,650	443,380,979
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	1,050,598,698	2,738,688,974	2,774,267,250	4,629,408,658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,050,598,698	2,738,688,974	2,774,267,250	4,629,408,658
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,385,039,389	3,126,408,597	7,404,848,471	6,267,470,284
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,990,614,883	10,610,612,879	19,601,427,068	19,402,865,071
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(67,162,981,345)	11,975,173,180	(65,395,163,327)	14,043,242,401
11- Thu nhập khác	31	VI.7	1,954	2,501,047	1,748,736	2,503,392
12- Chi phí khác	32	VI.8	465,345,146	105,396,667	468,102,977	105,652,218
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		(465,343,192)	(102,895,620)	(466,354,241)	(103,148,826)
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD	45		-	-	-	-
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(67,628,324,537)	11,872,277,560	(65,861,517,568)	13,940,093,575
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	1,311,484,733	-	2,230,419,112
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	534,090,909	-	534,090,909
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 = 50-51-52 }	60		(67,628,324,537)	10,026,701,918	(65,861,517,568)	11,175,583,554
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1,138,440,530	1,558,277,276	1,343,415,620	334,651,525
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			(68,766,765,067)	8,468,424,642	(67,204,933,188)	10,840,932,029
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(8,596)	1,059	(8,401)	1,355

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận âm do đơn giá vận chuyển không tăng, chi phí vận chuyển tăng cao do thị trường xăng, dầu biến động, giá nhiên liệu tăng mạnh tác động kép đến các chi phí liên quan vận tải cũng tăng. Mặt khác, các tuyến vận chuyển vượt tuyến Bắc - Nam tăng trong 6 tháng đầu năm 2013, xe vận chuyển đứng tải.

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng năm 2013

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	463,030,720,630	426,286,675,000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		463,030,720,630	426,286,675,000
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	498,909,601,818	382,387,069,565
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(35,878,881,188)	43,899,605,435
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264,260,650	443,380,979
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	2,774,267,250	4,629,408,658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,774,267,250	4,629,408,658
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	7,404,848,471	6,267,470,284
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	19,601,427,068	19,402,865,071
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(65,395,163,327)	14,043,242,401
11- Thu nhập khác	31	VI.7	1,748,736	2,503,392
12- Chi phí khác	32	VI.8	468,102,977	105,652,218
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		(466,354,241)	(103,148,826)
14- Phần lãi hoặc lỗ trong cty LK, LD	45		-	-
15- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(65,861,517,568)	13,940,093,575
16- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	2,230,419,112
17- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	534,090,909
18- Lợi nhuận sau thuế.TNDN { 60 =50-51-52 }	60		(65,861,517,568)	11,175,583,554
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1,343,415,620	334,651,525
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ			(67,204,933,188)	10,840,932,029
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(8,401)	1,355

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận âm do đơn giá vận chuyển không tăng, chi phí vận chuyển tăng cao do thị trường xăng, dầu biến động, giá nhiên liệu tăng mạnh tác động kép đến các chi phí liên quan vận tải cũng tăng. Mặt khác, các tuyến vận chuyển vượt tuyến Bắc - Nam tăng trong 6 tháng đầu năm 2013, xe vận chuyển đúng tải.

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam



Đàm Phan Liêm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	M.Số	T.M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(65,861,517,568)	13,940,093,575
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	16,550,320,624	16,271,917,363
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,200,000)	
- Chi phí lãi vay	06		2,774,267,250	4,629,408,658
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(46,546,129,694)	34,841,419,596
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		181,452,361,179	152,621,678,358
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		825,040,789	(1,166,026,219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(100,015,119,724)	(173,902,848,468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		271,842,373	2,302,691,341
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,149,990,544)	(5,202,729,084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,510,054,377)	(567,284,801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,940,368,397)	(1,207,394,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,387,581,605	7,919,506,156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(595,000,000)	(1,979,651,778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				

CHỈ TIÊU	M.Số	T.M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,200,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(585,800,000)	(1,979,651,778)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1,150,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,406,422,918)	(15,648,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,119,891,200)	(16,120,142,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18,526,314,118)	(30,618,142,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,275,467,487	(24,678,287,622)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35,767,372,632	37,851,195,075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	37,042,840,119	13,172,907,453

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

Đàm Phan Liêm

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn và các công ty con là Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung, Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây (gọi chung là tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

4. Tên công ty con được hợp nhất :

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	- Số 26 Nguyễn Sinh Sắc, P.Cửa Nam TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An	53%	51%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	- Số 70 Nguyễn Chí Thanh, P.Q.Phú TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	53%	51%
- Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Miền Tây	- Số 24, Đường B25, Khu Dân cư 91E P.An Khánh, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ	52%	51%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán Năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất : Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

304
CỔ
PH
AG
BIA
4-T

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập căn cứ vào việc đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	5 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 7 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí xây dựng bãi đỗ xe

Chi phí xây dựng bãi đỗ xe được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm



Chi phí khác

Chi phí thuê đất, bảo hiểm, thuê bãi xe, thuê văn phòng... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời hạn của hợp đồng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Trích lập các Quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau :

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,... Mức trích lập Quỹ Dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.



18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
- Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính, hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.8.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>(Đơn vị tính : ...)</i>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt	776,147,769	919,780,129
- Tiền gửi ngân hàng	36,266,692,350	34,847,592,503
Cộng	37,042,840,119	35,767,372,632
2. Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại NH C.Thương CN Q.Ngãi	200,000,000	200,000,000
Cộng	200,000,000	200,000,000
3. Phải thu khách hàng		
- Phải thu các bên liên quan	105,087,866,738	181,796,001,837
- Các khách hàng khác	5,462,895,521	6,536,455,986
Cộng	110,550,762,259	188,332,457,823
4. Trả trước cho người bán		
- Trả trước cho các bên liên quan	0	0
- Các khách hàng khác	13,064,383,713	15,435,838,495
Cộng	13,064,383,713	15,435,838,495

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	0	113,275,058
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	1,488,079,204	1,493,834,663
- Phải thu khác	2,009,947,957	1,793,351,270
Cộng	3,698,256,455	3,600,690,285
6. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- CP SXKD DD	0	0
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	3,243,399,315	4,068,310,852
- Công cụ, dụng cụ	5,850,386	5,979,638
Cộng	3,249,249,701	4,074,290,490
7. Chi phí trả trước ngắn hạn :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí CCDC	357,086,777	727,823,922
- Chi phí mua bảo hiểm	3,971,004,505	1,805,043,728
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ	1,149,937,982	2,717,980,182
- Chi phí khác	1,225,988,580	959,190,417
Cộng	6,704,017,844	6,210,038,249
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
Thuế TNDN tạm nộp	2,622,022,963	1,919,895,835
Thuế TNCN	0	55,472,245
Thuế khác	0	0
Cộng	2,622,022,963	1,975,368,080
9. Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	2,355,813,432	1,983,484,638
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120,000,000	100,000,000
Cộng	2,475,813,432	2,083,484,638

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	11,447,587,734	550,401,400	202,365,755,707	4,914,028,226		219,277,773,067.00
- Mua trong năm	-	-	195,000,000	32,000,000		227,000,000.00
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0	-		-
- Giảm khác				(80,163,637)		(80,163,637.00)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	11,447,587,734	550,401,400	202,560,755,707	4,865,864,589	-	219,424,609,430.00
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	206,746,054	187,056,153	96,573,473,699	3,643,542,831		100,610,818,737.00
- Khấu hao trong năm	240,805,246	55,339,121	15,616,676,874	637,499,383		16,550,320,624.00
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác				(58,726,671)		(58,726,671.00)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	447,551,300	242,395,274	112,190,150,573	4,222,315,543	-	117,102,412,690.00
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	11,240,841,680	363,345,247	105,792,282,008	1,270,485,395	-	118,666,954,330.00
- Tại ngày cuối kỳ	11,000,036,434	308,006,126	90,370,605,134	643,549,046	-	102,322,196,740.00

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn 1,578,164,786

- Thiết bị dụng cụ quản lý 1,108,376,055

Cộng 2,686,540,841

- Tại ngày 31/12/2012 là 2.533.799.063

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

- Thiết bị dụng cụ quản lý	16,500,000
Cộng	16,500,000

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2013 lần lượt là 86,569,561,625 VNĐ và 48,166,098,938 VNĐ (tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 155,815,530,412 VNĐ và 77,626,455,088 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long – chi nhánh Sài Gòn.

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Tài Sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nghệ An	3,752,805,000	3,752,805,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi	935,890,000	935,890,000
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Cần Thơ	3,600,000,000	3,600,000,000
Cộng	8,288,695,000	8,288,695,000

* TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chi phí xây dựng 03 văn phòng làm việc tại Nghệ an, Quảng ngã và Cần thơ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số đầu năm	150,336,363	8,231,431,809
- Chi phí phát sinh trong năm	0	3,642,994,860
- Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	0	(11,724,090,306)
Số cuối kỳ	150,336,363	150,336,363

Số dư cuối kỳ bao gồm :

- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Bắc	0	0
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Trung	454,545	454,545
- Chi phí công trình xây dựng văn phòng tại Sabetran Miền Tây	149,881,818	149,881,818

13. Đầu tư dài hạn khác :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú Lý	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

330
 CỘ
 PH
 VÀ G
 BIA
 4-T

14. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí CCDC	285,667,967	334,105,726
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4,827,260,460	5,626,484,208
- Chi phí trả trước DH khác	19,287,458,231	19,184,181,726
Cộng	24,400,386,658	25,144,771,660
15. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ dài hạn thuê VP và xe con tại Sabetran Miền tây tại Cần T	100,000,000	40,000,000
Cộng	100,000,000	40,000,000
16. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>*Vay dài hạn đến hạn trả :</i>		
- Ngân hàng MHB CN SG	9,498,000,000	23,904,422,918
Cộng	9,498,000,000	23,904,422,918
17. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho các bên liên quan	15,752,947,974	19,571,883,492
- Các nhà cung cấp khác	141,323,357,114	116,367,368,429
Cộng	157,076,305,088	135,939,251,921
18. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước của các bên liên quan	3,631,872,156	479,361
- Trả trước của các nhà cung cấp khác	20,240,835	0
Cộng	3,652,112,991	479,361
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	1,474,934,895	6,103,636,789
- Thuế TNDN	0	1,807,927,249
- Thuế thu nhập cá nhân	252,358,544	163,159,655
Cộng	1,727,293,439	8,074,723,693

20. **Phải trả người lao động** : Là số tiền lương còn phải trả CB, CNV

21. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê xe vận chuyển	3,825,131,094	12,564,833,711
- Chi phí lãi vay ngân hàng	557,812,461	933,535,755
- Chi phí phải trả khác	579,392,587	1,597,011,729
Cộng	4,962,336,142	15,095,381,195

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	612,890,204	125,841,933
- Cổ tức phải trả	183,810,500	4,652,418,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	247,246,468	179,415,173
Cộng	1,047,989,672	4,961,717,606

23. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng MHB CN SG	28,296,755,960	28,296,755,960
Cộng	28,296,755,960	28,296,755,960

24. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia

<u>lợi nhuận</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	Cộng	Cộng
	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Cổ tức Cty Mẹ đã chi trả trong năm như sau :</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Cổ tức các năm trước	4,119,891,200	16,120,142,000
+ Cổ tức năm nay		
	Cộng	Cộng
	4,119,891,200	16,120,142,000

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

25. Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư	37,390,000,000	37,390,000,000
- Lợi nhuận của CĐTS ở các công ty con	1,343,415,620	695,273,020
- Các quỹ của CĐTS	3,020,718,807	2,946,384,113
Cộng	41,754,134,427	41,031,657,133

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	87,687,082	1,002,617,300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	257,011,742,954	304,588,525,110
Cộng	257,099,430,036	305,591,142,410
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	87,687,082	1,002,617,300
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	257,011,742,954	304,588,525,110
Cộng	257,099,430,036	305,591,142,410
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	974,440,768
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308,965,836,366	276,376,816,498
Cộng	308,965,836,366	277,351,257,266
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi dưới 03 tháng	129,677,955	210,998,486
- Lãi tiền gửi từ 03 tháng trở lên	0	
Cộng	129,677,955	210,998,486

4. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		1,050,598,698	2,738,688,974
- Chi phí tài chính khác		0	0
Cộng		1,050,598,698	2,738,688,974
5. Chi phí bán hàng		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		2,756,868,517	2,794,496,900
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		228,258,344	27,144,572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		20,549,496	25,843,673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,239,265,360	135,162,751
- Chi phí bằng tiền khác		140,097,672	143,760,701
Cộng		4,385,039,389	3,126,408,597
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		6,352,721,623	6,586,507,028
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		453,112,597	411,461,426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		455,065,863	338,681,015
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		2,997,000	6,722,100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,985,021,039	2,366,271,385
- Chi phí bằng tiền khác		741,696,761	900,969,925
Cộng		9,990,614,883	10,610,612,879
7. Thu nhập khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		0	0
- Thu nhập bán phế liệu		0	0
- Thu nhập khác		1,954	2,501,047
Cộng		1,954	2,501,047
8. Chi phí khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý TSCĐ		0	0
- Chi phí khác		465,345,146	105,396,667
Cộng		465,345,146	105,396,667

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tại Công ty Mẹ	0	988,513,573
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Bắc	0	158,087,552
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Sabetran Miền Trung	0	40,290,161
- Tại Công ty CP VT & GN BSG Miền Tây	0	124,593,447
Cộng	0	1,311,484,733
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(68,766,765,067)	8,468,424,642
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(68,766,765,067)	8,468,424,642
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8,596)	1,059
<u>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :</u>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	24,071,179,229	21,157,030,933
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	24,002,012,353	26,729,404,243
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,304,687,790	8,297,221,376
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	2,997,000	6,722,100
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	262,588,247,420	231,839,247,932
- Chi phí bằng tiền khác	1,298,067,365	1,325,648,544
Cộng	320,267,191,157	289,355,275,128

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển tại Việt Nam.

2. Thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng, kho, đất, xe dưới hình thức thuê hoạt động gồm :

- Đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m² được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 01 tháng 8 năm 2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường; Và bãi gửi xe ô tô con tại Tô 11 phường Nghĩa Chánh TP.Quảng Ngãi với diện tích đảm bảo để đủ 02 xe ô tô con đậu.Thời hạn thuê 01 năm từ ngày 01/04/2013 -> 01/04/2014.Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời gian thuê.
- Khu nhà, đất tại 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 2.300m² được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 05 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 1 năm 2010 đến ngày 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.
- Văn phòng làm việc trên lô đất số A1-26 ,đường Hai Bà Trưng,Phường Trần Phú,TP.Quảng Ngãi với diện tích 100m² sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 01 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2012 đến ngày 01 tháng 12 năm 2013. Chi phí cố định trong suốt thời gian thuê.
- Văn phòng làm việc số 24-26 đường B25 KDC91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 450 m² được sử dụng để làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 đến ngày 01 tháng 9 năm 2013. Chi phí thuê cố định trong năm đầu và năm thứ hai sẽ tăng 10% so với năm đầu.
- Kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, diện tích 4.833m² thời gian thuê 1/1/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- 06 Xe con phục vụ công tác, Thời hạn thuê trong khoảng từ 8/11/2010 đến 08/11/2016. Chi phí được tính cố định trong suốt thời gian thuê.



- Tại ngày kết thúc Quý, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	4,388,526,437	5,618,211,467
Trên 1 năm đến 5 năm	7,425,751,418	8,548,900,654
Trên 5 năm	13,300,000,000	13,900,000,000
Cộng	25,114,277,855	28,067,112,121

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,042,840,119	35,767,372,632	37,042,840,119	35,767,372,632	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngắn hạn	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000	
Phải thu khách hàng	110,550,762,259	188,332,457,823	110,550,762,259	188,332,457,823	
Cho vay	0	0	0	0	
Các khoản phải thu khác	3,913,279,092	3,622,437,864	3,913,279,092	3,622,437,864	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000	
Cộng	154,056,881,470	230,272,268,319	154,056,881,470	230,272,268,319	

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	157,076,305,088	135,939,251,921	157,076,305,088	135,939,251,921
Vay và nợ	37,794,755,960	52,201,178,878	37,794,755,960	52,201,178,878
Các khoản phải trả khác	9,486,350,968	28,925,463,926	9,486,350,968	28,925,463,926
Cộng	204,357,412,016	217,065,894,725	204,357,412,016	217,065,894,725

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

- Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bưu Sàigon đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp này cuối kỳ là: 48,166,098,938 VND; Số đầu năm là:

77,626,455,088 VNĐ Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau và các công ty liên quan nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	157,076,305,088		157,076,305,088
Vay và nợ	11,345,950,145	31,230,148,688	42,576,098,833
Các khoản phải trả khác	9,486,350,968	0	9,486,350,968
Cộng	177,908,606,201	31,230,148,688	209,138,754,889
Số đầu năm			
Phải trả người bán	135,939,251,921	0	135,939,251,921
Vay và nợ	28,871,744,484	31,914,309,825	60,786,054,309
Các khoản phải trả khác	28,925,463,926	0	28,925,463,926
Cộng	193,736,460,331	31,914,309,825	225,650,770,156

- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.
- Rủi ro thị trường chủ yếu đối với hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nhiên liệu.

- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất theo thị trường.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng / giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ tăng / giảm 566,921,339 VNĐ (năm trước tăng / giảm 709,391,339 VNĐ) do sự tăng / giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất quý này giảm so với năm trước do Công ty đã thanh toán được một phần nợ vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

- Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyên ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh
- Công ty TNHH 1TV Bia Sài Gòn Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của Cty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Mua thùng giấy	30,742,195	
Vận chuyển bia, vật tư	478,689,972	
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư	267,991,349	
Thuê kho bãi	902,037,900	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư	18,770,575,608	
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	2,695,579,381	
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	30,117,254,195	
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	31,879,913,755	
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	58,802,299,579	
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	39,182,101,695	



- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	34,218,739,863
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	
Vận chuyển bia	77,992,146,540
- Công ty CP Rượu Bình Tây & Chi nhánh	
Vận chuyển rượu	54,182,621
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	
Vận chuyển vật tư	23,258,070
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	
Vận chuyển vật tư	97,863,674
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	
Vận chuyển vật tư	32,367,710
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Vận chuyển vật tư	79,461,998
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	
Vận chuyển vật tư	1,787,841,550
Vận chuyển bia	112,771,890
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	2,848,990,166
Bán thùng giấy 333	
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	13,034,211,513
Bán thùng giấy 333	8,886,000

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	12,480,074,063
Phí dịch vụ giám sát GPRS	
Bán thùng giấy 333	900,900

- Cty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Vận chuyển bia	61,556,220

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	451,363,548

- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	
Phải thu bán thùng giấy	10,998,130
Ứng trước chi phí vận chuyển	

- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	
Phải thu bán thùng giấy	900,900
Ứng trước chi phí vận chuyển	

- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	997,693,686

- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	9,432,615,324

- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	10,723,061,245

- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	27,582,097,983

- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	11,733,109,971

- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	9,940,109,949



- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	55,343,448
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	
Phải thu cước vận chuyển	26,878,305,069
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	
Phải thu cước vận chuyển	3,287,790
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040
- Công ty CP Rượu Bình Tây & Chi Nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	54,182,621
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	
Phải thu cước vận chuyển	1,714,646,606
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	
Phải thu cước vận chuyển	32,367,710
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Phải thu cước vận chuyển	87,170,798
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	
Phải thu cước vận chuyển	123,081,982
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Phải thu cước vận chuyển	67,262,388
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	
Phải thu cước vận chuyển	1,787,841,550
	Cộng nợ phải thu
	105,131,866,738
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Phí vận chuyển	2,848,990,166

- <i>Cty CP VT GN&TM Quang Châu</i>	
Phí vận chuyển	8,836,490,865
- <i>Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9</i>	
Phí vận chuyển	259,482,711
- <i>Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn</i>	
Mua thùng giấy 333	498,602,500
- <i>Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh</i>	
Phí vận chuyển	3,405,081,732
- <i>Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền tây</i>	
Ứng trước tiền Dịch vụ vận tải	716,155
- <i>Công ty TNHH ITV TM SABECO</i>	
Ứng trước tiền Dịch vụ cho thuê kho	3,631,156,001
Cộng nợ phải trả	19,480,520,130

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	18,702,295,721	9,053,134,233	21,184,345,706	156,435,775,660
Lợi nhuận trong năm trước	0	0	0	0	18,435,306,786	18,435,306,786
Trích lập các quỹ	0	0	26,239,839	77,455,495	(1,139,229,522)	(1,035,534,188)
Chia cổ tức năm 2011	0	0	0	0	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Chia cổ tức năm 2012	0	0	0	0	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Chi khen thưởng	0	0	0	0	(274,030,780)	(274,030,780)
Khác	0	0	0	0	(64,456,966)	(64,456,966)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	18,728,535,560	9,130,589,728	6,141,935,224	141,497,060,512
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	18,728,535,560	9,130,589,728	6,141,935,224	141,497,060,512
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(67,204,933,188)	(67,204,933,188)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	80,184,672	(570,968,046)	(490,783,374)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(4,546,964,937)	(4,546,964,937)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(613,217,500)	(613,217,500)
Số dư cuối Quý	80,000,000,000	27,496,000,000	18,728,535,560	9,210,774,400	- 66,794,148,447	68,641,161,513

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2013



Đàm Phan Liêm

